

QUỸ ETF MAFM VN30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số.: 143 /2022/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên Công ty Quản lý Quỹ/Name of FMC: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/Name of ETF: **Quỹ ETF MAFM VN30**
 - Mã chứng khoán/Stock code: **FUEMAV30**
 - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
 - Điện thoại/Tel: +84 24 3564 0666 Fax: +84 24 3564 0555
 - Email: mafmc@miraeasset.com website: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính kiểm toán cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 / Audited Financial Statement for period from 29/10/2020 (establishment date) to 31/12/2021.

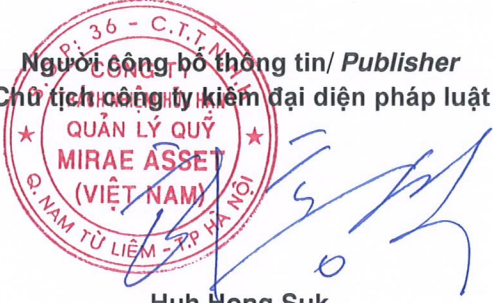
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 15/03/2022 tại đường dẫn: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy/> This information was published on the company's/the Fund's website on 15/03/2022, as in the link: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

Báo cáo tài chính kiểm toán cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 / Audited Financial Statement for period from 29/10/2020 (establishment date) to 31/12/2021.

Người công bố thông tin/ Publisher
Chủ tịch công ty kiểm đại diện pháp luật



Huh Hong Suk

Quỹ ETF MAFM VN30

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2021



Quỹ ETF MAFM VN30

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ	2
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	3 - 8
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	9
Báo cáo kiểm toán độc lập	10 - 11
Báo cáo thu nhập	12
Báo cáo tình hình tài chính	13
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	14
Báo cáo danh mục đầu tư	15 - 16
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 47

Quỹ ETF MAFM VN30

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 29 tháng 10 năm 2020 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 46/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 115.000.000.000 đồng, tương đương với 115 lô chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 385.000.000.000 đồng, tương đương với 385 lô chứng chỉ quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 154/GCN-UBCK ngày 04 tháng 08 năm 2020. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 732/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 11 năm 2020 do HOSE cấp.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”), là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd, một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018, các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 23 tháng 12 năm 2021.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 22 tháng 12 năm 2021 là Ông Huh Hong Suk – Chức danh: Chủ tịch. Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này là Ông Huh Hong Suk – Chức danh: Chủ tịch và Ông Soh Jin Wook – Chức danh: Tổng Giám đốc.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Bùi Nam Giang	Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2020
Bà Lê Thị Hương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2020
Bà Trần Thái Phương Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ”) cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Công ty được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Chủ tịch Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Chủ tịch Công ty cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Huh Hong Suk
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2022

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. **Tên của Quỹ:** Quỹ ETF MAFM VN30

2. **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số giá (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

3. **Hiệu quả hoạt động của Quỹ:** Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 468,27% so với giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày xác định NAV đầu tiên là ngày 03 tháng 11 năm 2020. Thay đổi giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu là 78,73% so với thay đổi của chỉ số tham chiếu là 80,35% tính từ thời điểm cuối cùng đăng ký góp vốn là ngày 21 tháng 09 năm 2020.

4. **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:** Quỹ ETF MAFM VN30 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30 có sự thay đổi thì Quỹ ETF MAFM VN30 sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

5. **Phân loại Quỹ:** Quỹ hoán đổi danh mục

6. **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không giới hạn

7. **Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Trung bình

8. **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 46/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020 và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 08 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là FUEMAV30.

9. **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:** Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 38.500.000, và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 18.024,82 đồng.

10. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Chỉ số giá VN30

11. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:** Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư nếu:

▶ Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

▶ Ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50.000.000.000 đồng.

Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà đầu tư.

12. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:** Trong giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	31/12/2021 (%)
1. Danh mục chứng khoán	99,80
2. Tài sản khác	0,20
Cộng	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2021
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	693.955.395.427
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	38.500.000
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	18.024,81
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	18.453,81
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.618,95
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	18.090,00
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	19.570,00
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	11.700,00
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	80,25%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không áp dụng
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	0,89%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	77,69%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	43,22%	43,22%
- 3 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
- Từ khi thành lập	80,25%	58,64%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	80,35%	58,71%

4. Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo

Thời kỳ	31/12/2021 (%)	31/12/2020 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ	43,22%	25,85%

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Thị trường kết thúc năm 2021 một cách tích cực, đóng cửa năm tăng 35,7% so với đầu năm, mức tăng trưởng năm cao thứ hai kể từ năm 2017. VN-Index đã thiết lập một mức cao khác là 1.500,8 điểm vào tháng 11 và kết thúc tháng 12 ở 1.498,3 điểm (+0,8% so với tháng trước). Năm 2021 được đánh dấu với thanh khoản dồi dào. Giá trị giao dịch hàng ngày tiếp tục thiết lập kỷ lục cao hơn với hệ thống giao dịch mới được áp dụng kể từ tháng Bảy. Đã có chín trong số mười ngày có giá trị giao dịch cao nhất diễn ra trong năm 2021, đặc biệt, thanh khoản của phiên giao dịch ngày 23/12 đạt hơn 45,5 nghìn tỷ đồng. Giá trị giao dịch trung bình ngày cho tháng 12 thấp hơn 16,5% so với tháng trước do dòng tiền mạnh trong tháng 11 tuy nhiên giá trị giao dịch trung bình ngày cả năm tăng 267% so với cùng kỳ. Năm 2021 cũng là năm thu hút số lượng nhà đầu tư nhỏ lẻ kỷ lục với tổng số 1,31 triệu tài khoản mới được mở trong 11 tháng năm 2021, gấp 3,3 lần so với cả năm 2020. Các nhà đầu tư nhỏ lẻ đã trở thành động lực chính trên thị trường, hấp thụ hoàn toàn hiệu ứng bán rông từ các nhà đầu tư nước ngoài trong năm.

Trong suốt cả năm, thị trường chứng khoán đã có hiệu suất hoạt động tốt mặc dù thời gian giãn cách xã hội kéo dài và nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch, đặc biệt là trong Quý 3 với mức tăng trưởng GDP lần đầu tiên âm 6,17%. Tuy nhiên, nền kinh tế đã chứng tỏ khả năng phục hồi của mình với sự cải thiện liên tục khi hoạt động kinh doanh trở lại trong Quý 4. Số liệu Quý 4 cho thấy tăng trưởng GDP ước tính ở mức 5,22%, đưa mức tăng trưởng cả năm đạt 2,58% nhờ các hoạt động xuất/ nhập khẩu mạnh mẽ. PMI tháng 12 đạt 52,5, tăng nhẹ so với tháng 11 nhưng báo hiệu sự cải thiện điều kiện kinh doanh tháng thứ ba liên tiếp.

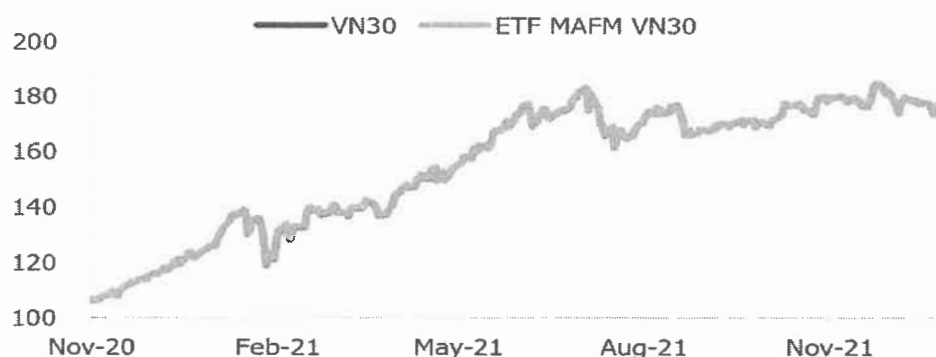
IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo	Từ ngày thành lập đến ngày 31/12/2021 (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	43,22%	80,25%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	43,22%	58,64%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	43,75%	78,73%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (*)	44,37%	54,62%

(*) Tính từ ngày Quỹ được chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (ngày 08 tháng 12 năm 2020) với giá đóng cửa là 11,700.00 đồng.

▼ Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ (từ ngày xác định giá trị tài sản ròng đầu tiên ngày 03 tháng 11 năm 2020):



Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

► Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2021	03/11/2020 (*)	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	693.955.395.427	122.117.980.913	468,27%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ	18.024,81	10.618,95	69,74%

(*) Ngày xác định giá trị tài sản ròng (NAV) đầu tiên

2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	494	276.570	0,72%
Từ 5.000 đến 10.000	22	146.360	0,38%
Từ 10.000 đến 50.000	18	418.370	1,09%
Từ 50.000 đến 500.000	9	1.264.290	3,28%
Trên 500.000	9	36.394.410	94,53%
Tổng cộng	552	38.500.000	100,00%

Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.

3. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Chỉ trong tuần giao dịch đầu tiên của năm mới, thị trường đã hai lần phá kỷ lục của chính mình để thiết lập một mức đỉnh mới là 1.528,6 điểm. Thanh khoản vẫn ở mức cao và các nhà đầu tư lạc quan với triển vọng sắp tới khi Việt Nam đã chứng tỏ được sự khả thi của chính sách “sống chung với Covid”. Chỉ trong vòng chưa đầy một năm, Việt Nam đã từ nước không tiêm chủng vào đầu năm 2021 trở thành một trong sáu nước có tỷ lệ bao phủ tiêm chủng cao nhất thế giới. Hơn 90,9% dân số đã được tiêm đầy đủ hai mũi và một mũi tiêm nhắc lại đang được thực hiện. Đây là bằng chứng chắc chắn cho thấy nền kinh tế Việt Nam vẫn sẽ duy trì sự mở cửa và là điểm đến hấp dẫn cho việc chuyển dịch chuỗi cung ứng từ nơi khác. Du lịch quốc tế cũng đã bắt đầu trở lại và tần suất các chuyến bay sẽ dần tăng lên.

Chúng tôi đánh giá rằng điều tồi tệ nhất hiện đã qua và bức tranh chung là lạc quan đối với thị trường chứng khoán. Trong năm nay, chúng tôi sẽ tập trung vào các câu chuyện về sự phục hồi, các chủ đề đầu tư công và các lĩnh vực được hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế liên tục. Đồng thời, chúng tôi cũng sẽ theo dõi sự luân chuyển của các ngành và diễn biến thị trường để có những điều chỉnh phù hợp với danh mục.

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về

NGƯỜI ĐIỀU HÀNH QUỸ

Từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 21 tháng 02 năm 2022

▶ **Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc**

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) với vai trò Tổng Giám đốc, ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp.

▶ **Ông Phan Hồng Quân – Chuyên viên đầu tư**

Gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát) kể từ năm 2013, ông Quân đã có 06 năm kinh nghiệm đầu tư, quản lý tài sản. Ông có hiểu biết sâu rộng về lĩnh vực tài chính, chứng khoán. Ông Quân từng giữ vị trí Giám đốc Tài Chính tại Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Dịch vụ Giáo dục và Đào tạo, Phó Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trường Sơn, nhân viên môi giới tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí, chuyên viên Phòng kế hoạch khai thác tại Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

Ông Quân có bằng MBA tại Newport University – Anh Quốc, bằng cử nhân chuyên ngành Ngoại Thương tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp.

Từ ngày 22 tháng 02 năm 2022 đến ngày lập báo cáo này

▶ **Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc**

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) với vai trò Tổng Giám đốc, ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp.

▶ **Ông Nguyễn Kỳ Minh – Trưởng phòng đầu tư**

Gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) từ khi công ty được thành lập, đến nay ông Minh đã có 09 năm kinh nghiệm tại các định chế tài chính lớn trong và ngoài nước, trong đó 05 năm làm việc tại Mirae Asset. Trước khi gia nhập công ty, ông đã trải qua các vị trí đầu tư và phân tích đầu tư nguồn vốn cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaoViet Bank) và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV). Tại Mirae Asset, ông đã tiếp tục đóng góp cho hoạt động của công ty và được cử giữ các vị trí Chuyên viên phát triển kinh doanh, Chuyên viên quản lý danh mục, Trưởng phòng quản lý danh mục và Trưởng phòng đầu tư.

Ông Nguyễn Kỳ Minh có chứng chỉ quốc tế về phân tích đầu tư - Chartered Financial Analyst (CFA), bằng cử nhân chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại của Đại học Ngoại Thương Hà Nội và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

▶ **Ông Bùi Nam Giang – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ**

Trưởng phòng phân tích, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia

Ông Bùi Nam Giang có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Ông Giang hiện đang giữ chức vụ Phó Giám đốc đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam. Trước đó, ông Giang từng có 04 năm công tác tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM). Tại đây, ông là chuyên viên đầu tư và là người điều hành quỹ cho Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA). Trước khi gia nhập SSIAM, ông giữ vị trí Trưởng nhóm cổ phần hóa, Phòng tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng Khoán Dầu Khí, và Chuyên viên phòng Tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng khoán Bảo Việt.



Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ (tiếp theo)

Ông Giang có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp, và bằng Cử nhân Tài chính – Kế toán ở Trường Đại Học Thăng Long.

▶ **Bà Lê Thị Hương – Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ**

Kế toán tổng hợp, Công ty Win Energy JSC

Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tư vấn thuế. Với kiến thức sâu và rộng, bà Hương hiện là kế toán tổng hợp tại Công ty Win Energy JSC phụ trách lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế. Trước khi gia nhập Win Energy JSC, bà Hương đã có 03 năm công tác tại công ty kiểm toán Deloitte phụ trách kiểm toán ngân hàng và 02 năm phụ trách tư vấn thuế và kế toán tại K.O.M.B.I.T.E.Q, công ty tư vấn thuế và kế toán cho khách hàng Australia.

Bà Hương có bằng Cử nhân chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán do trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp và Chứng chỉ kế toán trưởng do Bộ Tài Chính cấp.

▶ **Bà Trần Thái Phương Diệp – Thành viên**

Phụ trách Pháp Chế, Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam), bà Diệp đã có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và chứng khoán tại các công ty luật quốc tế như Mayer Brown JSM, Investconsult, Vision & Associates Legal và phụ trách pháp chế tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T. Các thương vụ bà Diệp tham gia tư vấn liên quan đến chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng vốn, phát hành trái phiếu, hợp đồng vay vốn, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, đầu tư nước ngoài.

Bà Diệp có bằng Cử nhân khoa Luật Quốc Tế của trường Đại học Luật Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Từ ngày 20 tháng 08 năm 2018 đến ngày 08 tháng 12 năm 2021

▶ **Bà Phạm Minh Phương – Tổng Giám đốc**

Bà Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, quản lý tài sản, bao gồm 10 năm kinh nghiệm làm phân tích doanh nghiệp tại Văn phòng đại diện Công ty Quản lý quỹ Mirae Asset Global Investment Co., Ltd và 02 năm phụ trách môi giới và tư vấn đặt lệnh tại Công ty Chứng khoán MeKong.

Bà Phương có bằng Cử nhân khoa Thương mại Quốc tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp và chứng chỉ kế toán do trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp.

Từ ngày 09 tháng 12 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này

▶ **Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc**

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) với vai trò Tổng Giám Đốc, ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
MIRAE ASSET
(VIỆT NAM)

Huh Hong Suk

Số: 05/2022/FS-SHBVN

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ FUEMAV30” hay “Quỹ”) cho kỳ báo cáo từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ báo cáo này, Quỹ FUEMAV30 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“CTQLQ”) đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ FUEMAV30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ FUEMAV30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ FUEMAV30 phát sinh trong kỳ báo cáo: không có.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2022

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Từ Hồng Huệ
Kiểm soát viên



Võ Hồng Nhung
Trưởng phòng nghiệp vụ- Bộ phận Dịch vụ
Quỹ đầu tư

Số tham chiếu: 61723556/22751003/ETF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quý ETF MAFM VN30**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ”), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2022 và được trình bày từ trang 12 đến trang 47, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ

Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) là Công ty Quản lý quỹ của Quỹ (“Chủ tịch”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

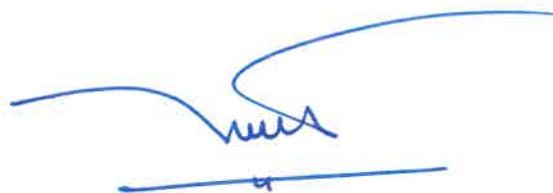
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO THU NHẬP

cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		210.454.073.109
02	1.1 Cổ tức được chia	5	8.119.407.273
04	1.2 Lãi bán các khoản đầu tư	6	41.931.693.936
05	1.3 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	159.656.643.500
08	1.4 Lãi từ hoạt động đầu tư khác	5	746.328.400
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		276.817.112
11	2.1 Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	8	276.817.112
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		5.002.184.597
20.1	3.1 Phí quản lý quỹ ETF		3.504.711.931
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		338.357.519
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		128.505.308
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		192.757.960
20.5	3.5 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		70.258.065
20.6	3.6 Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF		571.927.312
20.7	3.7 Chi phí họp, đại hội quỹ ETF		7.808.398
20.8	3.8 Chi phí kiểm toán		82.500.000
20.11	3.9 Chi phí hoạt động khác	9	105.358.104
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		205.175.071.400
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		205.175.071.400
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		45.518.427.900
32	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		159.656.643.500
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		205.175.071.400

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2022

Người phê duyệt:



Ông Huh Hong Suk
Chủ tịch

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021 VND
	I. TÀI SẢN		
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	780.507.073
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng		780.507.073
111.3	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		780.507.073
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	693.409.176.000
121	2.1 Các khoản đầu tư		693.409.176.000
130	3. Các khoản phải thu	13	592.668.800
133	3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		592.668.800
136	3.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		592.668.800
100	TỔNG TÀI SẢN		694.782.351.873
	II. NỢ PHẢI TRẢ		
316	1. Chi phí phải trả	14	55.000.000
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	15	769.456.446
320	3. Phải trả, phải nộp khác	16	2.500.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		826.956.446
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	17	693.955.395.427
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		385.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		437.000.000.000
413	1.2 Vốn góp mua lại		(52.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		103.780.324.027
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối		205.175.071.400
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		18.024,81
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021 VND
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	17	38.500.000,00

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Huh Hong Suk
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
 cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ)
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	NỘI DUNG	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF đầu kỳ	-
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	205.175.071.400
	<i>Trong đó:</i>	
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	205.175.071.400
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ ETF cho nhà đầu tư trong kỳ	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	488.780.324.027
	<i>Trong đó:</i>	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ ETF	580.212.093.084
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	(91.431.769.057)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF cuối kỳ	693.955.395.427

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Huh Hong Suk
 Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	1.127.200	34.500	38.888.400.000	5,60%
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	99.334	37.100	3.685.291.400	0,53%
3	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	36.400	56.000	2.038.400.000	0,29%
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	353.771	33.900	11.992.836.900	1,73%
5	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	80	33.700	2.696.000	0,00%
6	CTCP FPT	FPT	378.600	93.000	35.209.800.000	5,07%
7	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	GAS	46.980	96.200	4.519.476.000	0,65%
8	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	GVR	78.500	36.950	2.900.575.000	0,42%
9	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HDB	684.461	30.850	21.115.621.850	3,04%
10	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	HPG	1.184.249	46.400	54.949.153.600	7,91%
11	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	205.038	51.000	10.456.938.000	1,50%
12	Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	1.019.969	28.900	29.477.104.100	4,24%
13	CTCP Tập đoàn MaSan	MSN	231.770	171.000	39.632.670.000	5,70%
14	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	MWG	227.470	135.900	30.913.173.000	4,45%
15	CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL	331.663	91.000	30.181.333.000	4,34%
16	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	95.565	95.200	9.097.788.000	1,31%
17	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	62.300	53.900	3.357.970.000	0,48%
18	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	89.220	96.200	8.582.964.000	1,24%
19	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	POW	229.900	17.500	4.023.250.000	0,58%
20	CTCP Xây dựng FLC Faros	ROS	30	13.600	408.000	0,00%
21	Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	34.600	151.000	5.224.600.000	0,75%
22	CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa	SBT	50	25.900	1.295.000	0,00%
23	CTCP Chứng khoán SSI	SSI	313.464	51.800	16.237.435.200	2,34%
24	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	879.020	31.500	27.689.130.000	3,98%
25	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB	1.120.140	50.000	56.007.000.000	8,06%
26	CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	40	27.450	1.098.000	0,00%
27	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	465.615	41.050	19.113.495.750	2,75%
28	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	255.544	78.800	20.136.867.200	2,90%
29	CTCP Vinhomes	VHM	523.704	82.000	42.943.728.000	6,18%
30	Tập đoàn Vingroup – CTCP	VIC	533.894	95.100	50.773.319.400	7,31%
31	CTCP Hàng không Vietjet	VJC	133.030	128.300	17.067.749.000	2,46%
32	CTCP Sữa Việt Nam	VNM	410.260	86.400	35.446.464.000	5,10%
33	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	1.418.232	35.800	50.772.705.600	7,31%
34	CTCP Vincom Retail	VRE	364.400	30.100	10.968.440.000	1,58%
	Tổng		12.934.493		693.409.176.000	99,80%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Cổ tức được nhận			592.668.800	0,09%
	Tổng			592.668.800	0,09%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			780.507.073	0,11%
	Tổng			780.507.073	0,11%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			694.782.351.873	100,00%

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2022

Người phê duyệt:



ÔNG HUH HONG SUK
Chủ tịch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

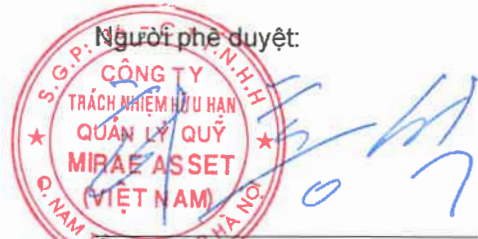
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		205.175.071.400
02	Điều chỉnh		
03	- Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(159.656.643.500)
	- Lãi chênh lệch từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		(20.226.641.245)
04	- Chi phí trích trước		57.500.000
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		25.349.286.655
	- Tăng các khoản đầu tư		(206.418.786.455)
07	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(592.668.800)
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		769.456.446
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(180.892.712.154)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		182.508.853.284
22	2. Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		(835.634.057)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		181.673.219.227
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		780.507.073
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		-
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		-
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	780.507.073
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		780.507.073
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		780.507.073
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		780.507.073

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Huh Hong Suk
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 29 tháng 10 năm 2020 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 46/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”), là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd, một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018 các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 23 tháng 12 năm 2021.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 22 tháng 12 năm 2021 là Ông Huh Hong Suk – Chức danh: Chủ tịch. Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này là Ông Huh Hong Suk – Chức danh: Chủ tịch và Ông Soh Jin Wook – Chức danh: Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 115.000.000.000 đồng, tương đương với 115 lô chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 385.000.000.000 đồng, tương đương với 385 lô chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**Ngày định giá**

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch. Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu, tỷ trọng tài sản và bảo đảm mức sai lệch giữa giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ quỹ so với chỉ số tham chiếu của Quỹ không được lớn hơn mức sai lệch tối đa quy định tại Điều lệ Quỹ, quy định tại Sở giao dịch Chứng khoán và các quy định của pháp luật, đồng thời vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các giới hạn sau:

- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) bao gồm tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng quy định tại phần “*Nguyên tắc định giá*” trong *Thuyết minh số 4.2*; phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - ▶ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá ba (03) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Các kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Quỹ được thành lập ngày 29 tháng 10 năm 2020 (*Thuyết minh số 1.1*) nên kỳ kế toán từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Quỹ áp dụng làm kỳ lập báo cáo tài chính năm đầu tiên.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 181.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, công cụ thị trường tiền tệ...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch/khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ từ VSD. Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua/giá hoán đổi mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục “*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “*Các khoản đầu tư*” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc; và
- ▶ Cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây. Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỉ giá bình quân mua và bán tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau theo thứ tự từ trên xuống:

- ▶ Giá mua; hoặc
- ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
- ▶ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau theo thứ tự từ trên xuống:

- ▶ Giá mua; hoặc
- ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
- ▶ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau, ưu tiên theo thứ tự từ trên xuống:

- ▶ Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất nhưng không quá sáu (06) tháng tính đến ngày định giá; hoặc
- ▶ Mệnh giá; hoặc
- ▶ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi ngừng giao dịch.

- v. Chứng khoán phái sinh

- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết: Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng mười lăm (15) ngày trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- vi. Các tài sản khác được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Quyền mua chứng khoán: Giá quyền mua được tính bằng cách lấy giá chứng khoán tại ngày gần nhất trước ngày định giá trừ đi giá phát hành quyền mua và nhân với tỷ lệ thực hiện quyền mua. Trong trường hợp kết quả của cách tính này nhỏ hơn 0 thì giá quyền mua bằng 0.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(Lỗ) từ hoạt động bán/hoán đổi lại các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán/giá hoán đổi lại và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Lãi/(Lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 181.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu từ hoạt động hoán đổi chứng danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và ngược lại, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá bao gồm các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả từ hoạt động hoán đổi chứng danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và ngược lại, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng. Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lượng lô chứng chỉ quỹ * 100.000.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi là vốn ghi nhận từ việc hoán đổi chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu của nhà đầu tư. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi lại – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại. Thặng dư vốn góp bao gồm thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp hoán đổi lại.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.7 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc khi nhận được chứng nhận quyền sở hữu – tùy vào ngày nào đến trước (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ VSD.

Các khoản doanh thu, thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh tại ngày phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $0,6\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ vào mỗi kỳ định giá là $0,02\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$, chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký vào mỗi kỳ định giá là $0,05\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 100.000 đồng/giao dịch.

Giá dịch vụ lưu ký và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán không gồm thuế GTGT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho VSD, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá là $0,03\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	5.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch mua bán	Miễn phí
3	Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, kết nối, cung cấp thông tin	Miễn phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu (Tracking error – TE)

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và TE được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ hoặc một chu kỳ khác theo thỏa thuận giữa Công ty Quản lý Quỹ và tổ chức cung cấp dịch vụ. Số tiền trả hàng kỳ là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong kỳ.

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và TE vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $0,05\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366), và tối thiểu 50.000.000 đồng/năm, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ trả cho tổ chức cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng cho tổ chức cấp quyền sử dụng chỉ số hoặc một chu kỳ khác theo thỏa thuận giữa Công ty Quản lý Quỹ và tổ chức cung cấp dịch vụ. Số tiền trả hàng kỳ là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong kỳ.

Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu được xác định như sau: $0,05\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366), và tối thiểu 50.000.000 đồng/năm, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ. Chi phí kiểm toán được trích lập hàng kỳ vào ngày định giá.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 (“Thông tư 96”) và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 96, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.10 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. THU NHẬP TỪ CỔ TỨC

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021 VND</i>
Cổ tức được chia	8.119.407.273
<i>Cổ tức bằng tiền</i>	<i>7.526.738.473</i>
<i>Dự thu cổ tức trong kỳ</i>	<i>592.668.800</i>
Cổ tức khác	746.328.400
<i>Cổ tức nhận được từ IPO</i>	<i>641.223.000</i>
<i>Cổ tức phát sinh trên phần chứng khoán mua hộ cho nhà tạo lập quỹ</i>	<i>105.105.400</i>
	8.865.735.673

6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Tổng giá trị bán/ Giá trị chứng khoán hoán đổi lại VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán/ Chênh lệch giữa giá chứng khoán hoán đổi lại và giá vốn cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021 VND</i>
Lãi bán các khoản đầu tư			
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>125.044.494.800</i>	<i>103.339.442.109</i>	<i>21.705.052.691</i>
Lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ			
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>90.596.135.000</i>	<i>70.369.493.755</i>	<i>20.226.641.245</i>
	215.640.629.800	173.708.935.864	41.931.693.936

7. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021 VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	533.752.532.500	693.409.176.000	159.656.643.500	159.656.643.500
	533.752.532.500	693.409.176.000	159.656.643.500	159.656.643.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021 VND</i>
Phí môi giới mua	127.415.468
Phí môi giới bán	149.401.644
	<u>276.817.112</u>

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021 VND</i>
Thù lao Ban Đại diện quỹ	65.000.000
Phí thiết lập quỹ trả cho UBCK	15.000.000
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	20.000.000
Phí quản lý thường niên trả cho UBCK	2.500.000
Phí ngân hàng	2.858.104
	<u>105.358.104</u>

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2021 VND</i>
Tiền gửi ngân hàng	780.507.073
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	<u>780.507.073</u>
	<u>780.507.073</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

STT	Cổ phiếu	Chênh lệch đánh giá lại				Giá trị đánh giá lại VND
		Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết						
1	ACB	40.110.768.560	38.888.400.000	-	(1.222.368.560)	38.888.400.000
2	BID	3.379.533.832	3.685.291.400	305.757.568	-	3.685.291.400
3	BVH	2.029.647.575	2.038.400.000	8.752.425	-	2.038.400.000
4	CTG	10.173.335.236	11.992.836.900	1.819.501.664	-	11.992.836.900
5	EIB	1.451.109	2.696.000	1.244.891	-	2.696.000
6	FPT	23.878.437.895	35.209.800.000	11.331.362.105	-	35.209.800.000
7	GAS	3.962.546.688	4.519.476.000	556.929.312	-	4.519.476.000
8	GVR	2.733.795.663	2.900.575.000	166.779.337	-	2.900.575.000
9	HDB	14.495.857.657	21.115.621.850	6.619.764.193	-	21.115.621.850
10	HPG	39.390.785.375	54.949.153.600	15.558.368.225	-	54.949.153.600
11	KDH	6.069.232.634	10.456.938.000	4.387.705.366	-	10.456.938.000
12	MBB	20.153.207.916	29.477.104.100	9.323.896.184	-	29.477.104.100
13	MSN	22.160.486.616	39.632.670.000	17.472.183.384	-	39.632.670.000
14	MWG	19.729.040.120	30.913.173.000	11.184.132.880	-	30.913.173.000
15	NVL	16.842.491.256	30.181.333.000	13.338.841.744	-	30.181.333.000
16	PDR	5.251.058.077	9.097.788.000	3.846.729.923	-	9.097.788.000
17	PLX	3.272.821.203	3.357.970.000	85.148.797	-	3.357.970.000
18	PNJ	7.113.597.730	8.582.964.000	1.469.366.270	-	8.582.964.000
19	POW	2.760.021.755	4.023.250.000	1.263.228.245	-	4.023.250.000
20	ROS	71.883	408.000	336.117	-	408.000
21	SAB	5.469.124.288	5.224.600.000	-	(244.524.288)	5.224.600.000
22	SBT	956.112	1.295.000	338.888	-	1.295.000
23	SSI	7.616.749.070	16.237.435.200	8.620.686.130	-	16.237.435.200
24	STB	16.720.411.140	27.689.130.000	10.968.718.860	-	27.689.130.000
25	TCB	39.357.217.217	56.007.000.000	16.649.782.783	-	56.007.000.000
26	TCH	758.130	1.098.000	339.870	-	1.098.000
27	TPB	10.215.463.949	19.113.495.750	8.898.031.801	-	19.113.495.750
28	VCB	19.148.286.831	20.136.867.200	988.580.369	-	20.136.867.200
29	VHM	40.204.160.749	42.943.728.000	2.739.567.251	-	42.943.728.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

STT	Cổ phiếu	Chênh lệch đánh giá lại				Giá trị đánh giá lại VND
		Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết						
30	VIC	49.986.183.258	50.773.319.400	787.136.142	-	50.773.319.400
31	VJC	16.201.288.563	17.067.749.000	866.460.437	-	17.067.749.000
32	VNM	42.351.225.924	35.446.464.000	-	(6.904.761.924)	35.446.464.000
33	VPB	31.992.633.829	50.772.705.600	18.780.071.771	-	50.772.705.600
34	VRE	10.979.884.661	10.968.440.000	-	(11.444.661)	10.968.440.000
Tổng cộng		533.752.532.501	693.409.176.000	168.039.742.932	(8.383.099.433)	693.409.176.000

12. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong kỳ như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ tại từng công ty chứng khoán	
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ %
I				
Giao dịch cổ phiếu				
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS)	Cùng tập đoàn	57.784.809.300	22,00
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BSC)	Không liên quan	56.470.202.500	21,50
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	90.907.088.000	34,60
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (KIS)	Không liên quan	42.696.002.464	16,25
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	Không liên quan	14.845.011.500	5,65
Tổng cộng			262.703.113.764	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2021 VND
Phải thu và dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	592.668.800
	592.668.800

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021 VND
Phải trả phí kiểm toán	55.000.000
	55.000.000

15. PHẢI TRẢ PHÍ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	31/12/2021 VND
Phải trả phí dịch vụ quản lý	348.669.094
Phải trả phí dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	169.285.130
Phải trả phí dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số	169.285.130
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	29.055.757
Phải trả phí dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	4.700.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	12.784.534
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	19.176.801
	769.456.446

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND
Phải trả phí quản lý quỹ thường niên cho UBCK	2.500.000
	2.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

17. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

		29/10/2020		31/12/2021
	Đơn vị	(phát hành lần đầu)	Phát sinh trong kỳ	
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	-	43.700.000,00	43.700.000,00
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	-	437.000.000.000	437.000.000.000
Thặng dư vốn	VND	-	143.212.093.084	143.212.093.084
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	-	580.212.093.084	580.212.093.084
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng	CCQ	-	(5.200.000,00)	(5.200.000,00)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	-	(52.000.000.000)	(52.000.000.000)
Thặng dư vốn	VND	-	(39.431.769.057)	(39.431.769.057)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	VND	-	(91.431.769.057)	(91.431.769.057)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	-	38.500.000,00	38.500.000,00
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	-	488.780.324.027	488.780.324.027
Lãi lũy kế	VND	-	205.175.071.400	205.175.071.400
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	-	693.955.395.427	693.955.395.427
Giá trị tài sản ròng/ 1 lô chứng chỉ quỹ	VND	-	-	1.802.481.547
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	-	-	18.024,81

18. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Cho giai đoạn tài
 chính từ ngày
 29/10/2020 đến
 ngày 31/12/2021
 VND

Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	205.175.071.400
- Lợi nhuận đã thực hiện	45.518.427.900
- Lợi nhuận chưa thực hiện	159.656.643.500
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	205.175.071.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng		Số lượng / Giá trị tài sản ròng		Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
		VND	VND	chứng chỉ quỹ CCQ	/1 chứng chỉ quỹ VND	
	03/11/2020	122.117.980.913		11.500.000,00	10.618,95	
1	04/11/2020	122.524.850.521		11.500.000,00	10.654,33	35,38
2	05/11/2020	122.254.220.125		11.500.000,00	10.630,80	(23,53)
3	08/11/2020	122.145.530.507		11.500.000,00	10.621,35	(9,45)
4	09/11/2020	124.055.224.324		11.500.000,00	10.787,41	166,06
5	10/11/2020	123.921.102.041		11.500.000,00	10.775,75	(11,66)
6	11/11/2020	123.943.694.293		11.500.000,00	10.777,71	1,96
7	12/11/2020	124.789.416.598		11.500.000,00	10.851,25	73,54
8	15/11/2020	125.887.767.718		11.500.000,00	10.946,76	95,51
9	16/11/2020	123.842.089.565		11.500.000,00	10.768,88	(177,88)
10	17/11/2020	126.346.774.743		11.500.000,00	10.986,68	217,80
11	18/11/2020	126.775.316.081		11.500.000,00	11.023,94	37,26
12	19/11/2020	127.742.869.960		11.500.000,00	11.108,08	84,14
13	22/11/2020	128.529.730.071		11.500.000,00	11.176,50	68,42
14	23/11/2020	129.755.889.924		11.500.000,00	11.283,12	106,62
15	24/11/2020	129.700.673.415		11.500.000,00	11.278,32	(4,80)
16	25/11/2020	129.828.101.778		11.500.000,00	11.289,40	11,08
17	26/11/2020	130.296.710.474		11.500.000,00	11.330,15	40,75
18	29/11/2020	131.226.321.746		11.500.000,00	11.410,98	80,83
19	30/11/2020	130.544.677.777		11.500.000,00	11.351,71	(59,27)
20	01/12/2020	131.950.047.191		11.500.000,00	11.473,92	122,21
21	02/12/2020	132.428.286.789		11.500.000,00	11.515,50	41,58
22	03/12/2020	133.166.986.149		11.500.000,00	11.579,74	64,24
23	06/12/2020	133.004.744.777		11.500.000,00	11.565,63	(14,11)
24	07/12/2020	134.028.134.972		11.500.000,00	11.654,62	88,99
25	08/12/2020	134.261.052.813		11.500.000,00	11.674,87	20,25
26	09/12/2020	135.659.013.895		11.500.000,00	11.796,44	121,57
27	10/12/2020	134.344.343.039		11.500.000,00	11.682,12	(114,32)
28	13/12/2020	136.259.801.583		11.500.000,00	11.848,68	166,56
29	14/12/2020	151.587.514.875		12.600.000,00	12.030,76	182,08
30	15/12/2020	151.117.907.109		12.700.000,00	11.899,05	(131,71)
31	16/12/2020	169.318.808.854		14.000.000,00	12.094,20	195,15
32	17/12/2020	180.547.965.756		15.100.000,00	11.956,82	(137,38)
33	20/12/2020	196.194.357.425		16.100.000,00	12.185,98	229,16
34	21/12/2020	206.090.763.390		16.700.000,00	12.340,76	154,78
35	22/12/2020	206.532.787.077		16.700.000,00	12.367,23	26,47
36	23/12/2020	205.259.499.058		16.700.000,00	12.290,99	(76,24)
37	24/12/2020	202.975.340.800		16.700.000,00	12.154,21	(136,78)
38	27/12/2020	206.506.191.495		16.700.000,00	12.365,64	211,43
39	28/12/2020	206.920.968.111		16.700.000,00	12.390,48	24,84
40	29/12/2020	207.747.202.678		16.700.000,00	12.439,95	49,47
41	30/12/2020	207.844.559.020		16.700.000,00	12.445,78	5,83
42	31/12/2020	210.172.171.071		16.700.000,00	12.585,16	139,38
43	03/01/2021	210.155.684.958		16.700.000,00	12.584,17	(0,99)
44	04/01/2021	214.264.332.020		16.700.000,00	12.830,20	246,03
45	05/01/2021	216.852.113.364		16.700.000,00	12.985,16	154,96
46	06/01/2021	218.755.048.684		16.700.000,00	13.099,10	113,94
47	07/01/2021	222.055.779.832		16.700.000,00	13.296,75	197,65
48	10/01/2021	225.399.571.094		16.700.000,00	13.496,98	200,23
49	11/01/2021	276.279.432.321		20.200.000,00	13.677,20	180,22
50	12/01/2021	287.209.810.190		20.900.000,00	13.742,10	64,90
51	13/01/2021	299.755.557.773		21.900.000,00	13.687,47	(54,63)
52	14/01/2021	300.876.170.737		21.900.000,00	13.738,64	51,17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	Giá trị tài sản ròng	Tăng/(Giảm) giá
			chứng chỉ quỹ CCQ	/1 chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
53	17/01/2021	304.211.758.566	21.900.000,00	13.890,95	152,31
54	18/01/2021	308.853.314.690	22.400.000,00	13.788,09	(102,86)
55	19/01/2021	291.709.544.735	22.400.000,00	13.022,75	(765,34)
56	20/01/2021	294.010.670.314	22.400.000,00	13.125,48	102,73
57	21/01/2021	303.182.894.411	22.400.000,00	13.534,95	409,47
58	24/01/2021	304.504.446.950	22.400.000,00	13.593,95	59,00
59	25/01/2021	317.457.975.551	23.400.000,00	13.566,58	(27,37)
60	26/01/2021	318.809.350.023	24.100.000,00	13.228,60	(337,98)
61	27/01/2021	307.213.085.142	24.100.000,00	12.747,43	(481,17)
62	28/01/2021	286.800.164.909	24.100.000,00	11.900,42	(847,01)
63	31/01/2021	297.761.399.145	24.100.000,00	12.355,24	454,82
64	01/02/2021	292.782.839.475	24.100.000,00	12.148,67	(206,57)
65	02/02/2021	306.134.077.400	24.100.000,00	12.702,66	553,99
66	03/02/2021	317.492.472.708	24.100.000,00	13.173,96	471,30
67	04/02/2021	317.415.431.269	24.100.000,00	13.170,76	(3,20)
68	07/02/2021	322.411.522.675	24.100.000,00	13.378,07	207,31
69	08/02/2021	310.263.755.651	24.100.000,00	12.874,01	(504,06)
70	11/02/2021	315.357.328.907	23.700.000,00	13.306,22	432,21
71	16/02/2021	315.317.351.123	23.700.000,00	13.304,53	(1,69)
72	17/02/2021	327.931.263.336	23.700.000,00	13.836,76	532,23
73	18/02/2021	395.824.442.724	28.300.000,00	13.986,73	149,97
74	21/02/2021	393.371.757.201	28.300.000,00	13.900,06	(86,67)
75	22/02/2021	393.350.118.278	28.300.000,00	13.899,30	(0,76)
76	23/02/2021	393.976.982.665	28.300.000,00	13.921,45	22,15
77	24/02/2021	388.891.854.615	28.300.000,00	13.741,76	(179,69)
78	25/02/2021	389.762.855.876	28.300.000,00	13.772,54	30,78
79	28/02/2021	390.990.381.865	28.300.000,00	13.815,91	43,37
80	01/03/2021	397.024.131.696	28.300.000,00	14.029,12	213,21
81	02/03/2021	397.972.552.229	28.300.000,00	14.062,63	33,51
82	03/03/2021	398.247.413.372	28.300.000,00	14.072,35	9,72
83	04/03/2021	410.531.054.323	29.700.000,00	13.822,59	(249,76)
84	07/03/2021	410.346.668.142	29.700.000,00	13.816,39	(6,20)
85	08/03/2021	408.993.946.726	29.700.000,00	13.770,84	(45,55)
86	09/03/2021	406.545.280.144	29.700.000,00	13.688,39	(82,45)
87	10/03/2021	409.769.049.622	29.700.000,00	13.796,94	108,55
88	11/03/2021	415.488.513.096	29.700.000,00	13.989,51	192,57
89	14/03/2021	415.145.969.950	29.700.000,00	13.977,98	(11,53)
90	15/03/2021	416.266.260.281	29.700.000,00	14.015,70	37,72
91	16/03/2021	415.203.627.597	29.700.000,00	13.979,92	(35,78)
92	17/03/2021	417.146.001.126	29.700.000,00	14.045,32	65,40
93	18/03/2021	434.845.599.581	30.500.000,00	14.257,23	211,91
94	21/03/2021	431.891.235.121	30.500.000,00	14.160,37	(96,86)
95	22/03/2021	430.157.363.478	30.500.000,00	14.103,52	(56,85)
96	23/03/2021	426.010.196.655	30.500.000,00	13.967,55	(135,97)
97	24/03/2021	418.367.279.146	30.500.000,00	13.716,96	(250,59)
98	25/03/2021	418.012.991.152	30.500.000,00	13.705,34	(11,62)
99	28/03/2021	446.360.432.325	32.500.000,00	13.734,17	28,83
100	29/03/2021	451.252.390.955	32.500.000,00	13.884,69	150,52
101	30/03/2021	455.361.940.020	32.500.000,00	14.011,14	126,45
102	31/03/2021	457.402.119.374	32.500.000,00	14.073,91	62,77
103	01/04/2021	468.805.466.027	32.500.000,00	14.424,78	350,87
104	04/04/2021	473.302.851.919	32.500.000,00	14.563,16	138,38
105	05/04/2021	477.824.592.553	32.500.000,00	14.702,30	139,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	Giá trị tài sản ròng	Tăng/(Giảm) giá
			chứng chỉ quỹ CCQ	/1 chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
106	06/04/2021	479.897.046.928	32.500.000,00	14.766,06	63,76
107	07/04/2021	480.806.508.845	32.500.000,00	14.794,05	27,99
108	08/04/2021	478.519.198.958	32.500.000,00	14.723,67	(70,38)
109	11/04/2021	479.042.490.264	32.500.000,00	14.739,77	16,10
110	12/04/2021	488.536.227.649	32.500.000,00	15.031,88	292,11
111	13/04/2021	488.203.439.865	32.500.000,00	15.021,64	(10,24)
112	14/04/2021	493.322.538.436	32.500.000,00	15.179,16	157,52
113	15/04/2021	490.808.895.348	32.500.000,00	15.101,81	(77,35)
114	18/04/2021	487.983.736.771	32.500.000,00	15.014,88	(86,93)
115	19/04/2021	499.186.548.010	32.500.000,00	15.359,59	344,71
116	21/04/2021	501.623.515.250	32.500.000,00	15.434,57	74,98
117	22/04/2021	485.901.360.446	32.500.000,00	14.950,81	(483,76)
118	25/04/2021	497.267.941.748	32.500.000,00	15.300,55	349,74
119	26/04/2021	487.192.003.479	32.500.000,00	14.990,52	(310,03)
120	27/04/2021	490.532.067.445	32.500.000,00	15.093,29	102,77
121	28/04/2021	494.427.360.151	32.500.000,00	15.213,15	119,86
122	29/04/2021	500.975.560.214	32.500.000,00	15.414,63	201,48
123	30/04/2021	500.964.960.380	32.500.000,00	15.414,31	(0,32)
124	03/05/2021	500.930.097.855	32.500.000,00	15.413,23	(1,08)
125	04/05/2021	506.945.517.580	32.500.000,00	15.598,32	185,09
126	05/05/2021	514.025.500.853	32.500.000,00	15.816,17	217,85
127	06/05/2021	513.176.742.559	32.500.000,00	15.790,05	(26,12)
128	09/05/2021	511.670.117.080	32.500.000,00	15.743,70	(46,35)
129	10/05/2021	523.070.037.224	32.500.000,00	16.094,46	350,76
130	11/05/2021	534.651.408.248	33.500.000,00	15.959,74	(134,72)
131	12/05/2021	542.868.091.641	33.500.000,00	16.205,02	245,28
132	13/05/2021	538.936.261.251	33.500.000,00	16.087,65	(117,37)
133	16/05/2021	542.758.193.411	33.500.000,00	16.201,74	114,09
134	17/05/2021	539.353.667.864	33.500.000,00	16.100,11	(101,63)
135	18/05/2021	542.177.466.038	33.500.000,00	16.184,40	84,29
136	19/05/2021	551.247.717.264	33.500.000,00	16.455,16	270,76
137	20/05/2021	560.318.645.727	33.500.000,00	16.725,93	270,77
138	23/05/2021	560.333.671.742	33.500.000,00	16.726,38	0,45
139	24/05/2021	562.456.302.561	33.500.000,00	16.789,74	63,36
140	25/05/2021	567.758.490.737	33.500.000,00	16.948,01	158,27
141	26/05/2021	572.112.412.637	33.500.000,00	17.077,98	129,97
142	27/05/2021	565.126.000.228	33.500.000,00	16.869,43	(208,55)
143	30/05/2021	573.494.232.472	33.500.000,00	17.119,23	249,80
144	31/05/2021	580.211.547.683	33.500.000,00	17.319,75	200,52
145	01/06/2021	583.692.517.991	33.500.000,00	17.423,66	103,91
146	02/06/2021	582.065.644.278	33.500.000,00	17.375,09	(48,57)
147	03/06/2021	592.069.298.631	33.500.000,00	17.673,71	298,62
148	06/06/2021	602.448.280.181	34.000.000,00	17.719,07	45,36
149	07/06/2021	593.313.709.127	34.000.000,00	17.450,40	(268,67)
150	08/06/2021	575.299.984.481	34.000.000,00	16.920,59	(529,81)
151	09/06/2021	582.771.625.999	34.000.000,00	17.140,34	219,75
152	10/06/2021	580.137.781.494	34.000.000,00	17.062,88	(77,46)
153	13/06/2021	612.106.835.425	35.000.000,00	17.488,77	425,89
154	14/06/2021	615.329.824.654	35.000.000,00	17.580,85	92,08
155	15/06/2021	612.026.422.985	35.000.000,00	17.486,47	(94,38)
156	16/06/2021	603.196.106.575	35.000.000,00	17.234,17	(252,30)
157	17/06/2021	601.675.489.651	35.000.000,00	17.190,73	(43,44)
158	20/06/2021	609.598.286.759	35.000.000,00	17.417,09	226,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	Giá trị tài sản ròng	Tăng/(Giảm) giá
			chứng chỉ quỹ CCQ	/1 chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
159	21/06/2021	608.344.354.452	35.000.000,00	17.381,27	(35,82)
160	22/06/2021	612.829.957.412	35.000.000,00	17.509,43	128,16
161	23/06/2021	613.039.131.460	35.000.000,00	17.515,40	5,97
162	24/06/2021	611.967.369.646	35.000.000,00	17.484,78	(30,62)
163	27/06/2021	617.406.318.497	35.000.000,00	17.640,18	155,40
164	28/06/2021	626.213.502.979	35.000.000,00	17.891,81	251,63
165	29/06/2021	629.715.919.914	35.000.000,00	17.991,88	100,07
166	31/12/2021	629.303.325.252	35.000.000,00	17.980,10	(11,78)
167	01/07/2021	636.121.107.161	35.000.000,00	18.174,89	194,79
168	04/07/2021	639.964.354.445	35.000.000,00	18.284,70	109,81
169	05/07/2021	641.115.933.343	35.000.000,00	18.317,60	32,90
170	06/07/2021	612.736.861.549	35.000.000,00	17.506,77	(810,83)
171	07/07/2021	633.421.816.193	35.000.000,00	18.097,77	591,00
172	08/07/2021	626.188.451.821	35.000.000,00	17.891,10	(206,67)
173	11/07/2021	623.929.909.356	35.500.000,00	17.575,49	(315,61)
174	12/07/2021	602.511.230.614	35.500.000,00	16.972,15	(603,34)
175	13/07/2021	601.566.752.980	35.500.000,00	16.945,54	(26,61)
176	14/07/2021	588.799.807.723	35.500.000,00	16.585,91	(359,63)
177	15/07/2021	597.121.674.076	35.500.000,00	16.820,33	234,42
178	18/07/2021	600.316.190.411	35.500.000,00	16.910,32	89,99
179	19/07/2021	573.651.819.547	35.500.000,00	16.159,21	(751,11)
180	20/07/2021	589.013.107.987	35.500.000,00	16.591,92	432,71
181	21/07/2021	587.131.678.671	35.500.000,00	16.538,92	(53,00)
182	22/07/2021	596.272.778.397	35.500.000,00	16.796,42	257,50
183	25/07/2021	584.989.949.152	35.500.000,00	16.478,59	(317,83)
184	26/07/2021	585.989.363.681	35.500.000,00	16.506,74	28,15
185	27/07/2021	588.433.232.259	35.500.000,00	16.575,58	68,84
186	28/07/2021	587.440.675.079	35.500.000,00	16.547,62	(27,96)
187	29/07/2021	595.789.447.764	35.500.000,00	16.782,80	235,18
188	31/07/2021	603.480.850.393	35.500.000,00	16.999,46	216,66
189	01/08/2021	603.467.049.048	35.500.000,00	16.999,07	(0,39)
190	02/08/2021	604.622.186.030	35.500.000,00	17.031,61	32,54
191	03/08/2021	612.227.693.314	35.500.000,00	17.245,85	214,24
192	04/08/2021	613.413.892.372	35.500.000,00	17.279,26	33,41
193	05/08/2021	619.320.853.317	35.500.000,00	17.445,66	166,40
194	08/08/2021	615.261.531.439	35.500.000,00	17.331,31	(114,35)
195	09/08/2021	623.992.688.396	35.500.000,00	17.577,26	245,95
196	10/08/2021	622.556.941.546	35.500.000,00	17.536,82	(40,44)
197	11/08/2021	619.839.647.598	35.500.000,00	17.460,27	(76,55)
198	12/08/2021	615.310.960.181	35.500.000,00	17.332,70	(127,57)
199	15/08/2021	618.258.768.977	35.500.000,00	17.415,74	83,04
200	16/08/2021	625.469.296.965	35.500.000,00	17.618,85	203,11
201	17/08/2021	620.938.079.444	35.400.000,00	17.540,62	(78,23)
202	18/08/2021	619.023.124.361	35.400.000,00	17.486,53	(54,09)
203	19/08/2021	625.421.095.413	35.400.000,00	17.667,26	180,73
204	22/08/2021	604.453.992.199	35.500.000,00	17.026,87	(640,39)
205	23/08/2021	588.450.009.657	35.500.000,00	16.576,06	(450,81)
206	24/08/2021	591.040.172.189	35.500.000,00	16.649,02	72,96
207	25/08/2021	595.288.366.374	35.500.000,00	16.768,69	119,67
208	26/08/2021	588.596.770.995	35.500.000,00	16.580,19	(188,50)
209	29/08/2021	591.097.284.683	35.500.000,00	16.650,63	70,44
210	30/08/2021	596.345.207.562	35.500.000,00	16.798,46	147,83
211	31/08/2021	595.340.662.683	35.500.000,00	16.770,16	(28,30)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	Giá trị tài sản ròng	Tăng/(Giảm) giá
			chứng chỉ quỹ CCQ	/1 chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
212	02/09/2021	594.595.599.203	35.500.000,00	16.749,17	(20,99)
213	05/09/2021	594.554.749.246	35.500.000,00	16.748,02	(1,15)
214	06/09/2021	600.614.015.233	35.500.000,00	16.918,70	170,68
215	07/09/2021	602.245.951.876	35.500.000,00	16.964,67	45,97
216	08/09/2021	597.905.872.023	35.500.000,00	16.842,42	(122,25)
217	09/09/2021	603.537.157.540	35.500.000,00	17.001,05	158,63
218	12/09/2021	603.934.790.166	35.500.000,00	17.012,25	11,20
219	13/09/2021	712.883.431.906	42.000.000,00	16.973,42	(38,83)
220	14/09/2021	709.508.287.123	42.000.000,00	16.893,05	(80,37)
221	15/09/2021	713.330.183.984	42.000.000,00	16.984,05	91,00
222	16/09/2021	715.351.430.496	42.000.000,00	17.032,18	48,13
223	19/09/2021	718.562.377.738	42.000.000,00	17.108,63	76,45
224	20/09/2021	720.057.123.544	42.000.000,00	17.144,22	35,59
225	21/09/2021	713.909.902.690	42.000.000,00	16.997,85	(146,37)
226	22/09/2021	717.345.712.678	42.000.000,00	17.079,66	81,81
227	23/09/2021	719.797.863.702	42.000.000,00	17.138,04	58,38
228	26/09/2021	720.589.519.708	42.000.000,00	17.156,89	18,85
229	27/09/2021	710.354.131.047	42.000.000,00	16.913,19	(243,70)
230	28/09/2021	716.209.074.552	42.000.000,00	17.052,60	139,41
231	29/09/2021	715.899.428.856	42.000.000,00	17.045,22	(7,38)
232	30/09/2021	717.527.625.491	42.000.000,00	17.083,99	38,77
233	03/10/2021	711.600.295.136	42.000.000,00	16.942,86	(141,13)
234	04/10/2021	712.457.229.581	42.000.000,00	16.963,27	20,41
235	05/10/2021	718.645.864.434	42.000.000,00	17.110,62	147,35
236	06/10/2021	721.327.211.376	42.000.000,00	17.174,46	63,84
237	07/10/2021	723.530.780.272	42.100.000,00	17.186,00	11,54
238	10/10/2021	730.302.204.928	42.100.000,00	17.346,85	160,85
239	11/10/2021	746.955.193.841	42.100.000,00	17.742,40	395,55
240	12/10/2021	746.593.179.108	42.100.000,00	17.733,80	(8,60)
241	13/10/2021	744.641.172.076	42.100.000,00	17.687,44	(46,36)
242	14/10/2021	761.214.268.752	43.100.000,00	17.661,58	(25,86)
243	17/10/2021	763.670.901.685	43.200.000,00	17.677,57	15,99
244	18/10/2021	766.494.522.395	43.200.000,00	17.742,93	65,36
245	19/10/2021	764.795.488.022	43.200.000,00	17.703,60	(39,33)
246	20/10/2021	763.684.655.634	43.200.000,00	17.677,89	(25,71)
247	21/10/2021	755.667.786.758	43.200.000,00	17.492,31	(185,58)
248	24/10/2021	755.334.988.791	43.200.000,00	17.484,61	(7,70)
249	25/10/2021	749.366.896.181	43.200.000,00	17.346,46	(138,15)
250	26/10/2021	752.214.797.061	43.200.000,00	17.412,38	65,92
251	27/10/2021	769.357.778.448	43.200.000,00	17.809,21	396,83
252	28/10/2021	775.829.979.339	43.200.000,00	17.959,03	149,82
253	31/10/2021	777.324.045.998	43.200.000,00	17.993,61	34,58
254	01/11/2021	769.692.216.369	43.200.000,00	17.816,95	(176,66)
255	02/11/2021	771.924.764.548	43.200.000,00	17.868,63	51,68
256	03/11/2021	776.374.685.318	43.200.000,00	17.971,64	103,01
257	04/11/2021	775.121.945.134	43.200.000,00	17.942,64	(29,00)
258	07/11/2021	776.866.116.607	43.200.000,00	17.983,01	40,37
259	08/11/2021	717.564.051.820	39.800.000,00	18.029,24	46,23
260	09/11/2021	695.624.171.976	38.800.000,00	17.928,45	(100,79)
261	10/11/2021	694.088.669.405	38.800.000,00	17.888,88	(39,57)
262	11/11/2021	689.782.045.216	38.800.000,00	17.777,88	(111,00)
263	14/11/2021	695.914.033.239	38.800.000,00	17.935,92	158,04
264	15/11/2021	696.236.159.324	38.800.000,00	17.944,23	8,31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	Giá trị tài sản ròng	Tăng/(Giảm) giá
			chứng chỉ quỹ CCQ	/1 chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
265	16/11/2021	691.004.402.427	38.800.000,00	17.809,39	(134,84)
266	17/11/2021	692.060.933.525	38.800.000,00	17.836,62	27,23
267	18/11/2021	684.691.119.067	38.800.000,00	17.646,67	(189,95)
268	21/11/2021	677.827.055.134	38.500.000,00	17.605,89	(40,78)
269	22/11/2021	685.485.069.718	38.500.000,00	17.804,80	198,91
270	23/11/2021	692.735.178.648	38.500.000,00	17.993,12	188,32
271	24/11/2021	707.248.198.187	38.500.000,00	18.370,08	376,96
272	25/11/2021	710.471.800.178	38.500.000,00	18.453,81	83,73
273	28/11/2021	707.753.187.620	38.500.000,00	18.383,19	(70,62)
274	29/11/2021	701.629.587.030	38.500.000,00	18.224,14	(159,05)
275	30/11/2021	694.633.583.339	38.500.000,00	18.042,43	(181,71)
276	01/12/2021	700.134.978.075	38.500.000,00	18.185,32	142,89
277	02/12/2021	696.087.484.558	38.500.000,00	18.080,19	(105,13)
278	05/12/2021	679.387.015.525	38.500.000,00	17.646,41	(433,78)
279	06/12/2021	668.962.864.800	38.500.000,00	17.375,65	(270,76)
280	07/12/2021	683.254.825.312	38.500.000,00	17.746,87	371,22
281	08/12/2021	684.832.282.182	38.500.000,00	17.787,85	40,98
282	09/12/2021	690.942.395.993	38.500.000,00	17.946,55	158,70
283	12/12/2021	686.312.995.526	38.500.000,00	17.826,31	(120,24)
284	13/12/2021	686.901.977.801	38.500.000,00	17.841,60	15,29
285	14/12/2021	685.204.763.258	38.500.000,00	17.797,52	(44,08)
286	15/12/2021	686.592.669.601	38.500.000,00	17.833,57	36,05
287	16/12/2021	682.400.906.097	38.500.000,00	17.724,69	(108,88)
288	19/12/2021	683.880.597.029	38.500.000,00	17.763,13	38,44
289	20/12/2021	683.883.152.082	38.500.000,00	17.763,19	0,06
290	21/12/2021	682.913.356.026	38.500.000,00	17.738,00	(25,19)
291	22/12/2021	679.815.614.740	38.500.000,00	17.657,54	(80,46)
292	23/12/2021	667.737.249.195	38.500.000,00	17.343,82	(313,72)
293	26/12/2021	680.922.447.713	38.500.000,00	17.686,29	342,47
294	27/12/2021	684.465.792.516	38.500.000,00	17.778,33	92,04
295	28/12/2021	688.508.531.256	38.500.000,00	17.883,33	105,00
296	29/12/2021	685.064.644.403	38.500.000,00	17.793,88	(89,45)
297	30/12/2021	686.705.941.599	38.500.000,00	17.836,51	42,63
298	31/12/2021	693.955.395.427	38.500.000,00	18.024,81	188,30

Giá trị tài sản ròng bình quân trong giai đoạn tài chính
 từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 505.479.008.895

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) 847,01
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,06

20. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	<u>31/12/2021</u> <u>chứng chỉ quỹ</u> <u>38.500.000,00</u>
--------------------------------------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

21.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021 VND</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ quản lý	3.504.711.931
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	65.000.000

Phí quản lý được tính bằng 0,60% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021 VND</u>
Ông Bùi Nam Giang	Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	32.500.000
Bà Lê Thị Hương	Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	19.500.000
Bà Trần Thái Phương Diệp	Thành viên	13.000.000
		65.000.000

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>31/12/2021 VND</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ quản lý	348.669.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021
			VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	Ngân hàng lưu ký giám sát	Phí dịch vụ giám sát	128.505.308
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản	338.357.519
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	192.757.960

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2021
			VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	Ngân hàng lưu ký giám sát	Tiền gửi ngân hàng	780.507.073
		Phí dịch vụ lưu ký phải trả	33.755.757
		Phí dịch vụ giám sát phải trả	12.784.534
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF phải trả	19.176.801

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

	31/12/2021
	VND
Dưới 3 tháng	
Chi phí phải trả	55.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	769.456.446
Phải trả khác	2.500.000
	826.956.446

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	780.507.073	780.507.073
Các khoản đầu tư	693.409.176.000	693.409.176.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	592.668.800	592.668.800
	694.782.351.873	694.782.351.873
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	55.000.000	55.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	769.456.446	769.456.446
Phải trả khác	2.500.000	2.500.000
	826.956.446	826.956.446

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 4.2*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

24. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/12/2021
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,89
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	77,69

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Huh Hong Suk
 Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2022

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn